TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ** Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST Ngày 17/01/2025. V/v: "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình".	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Việt Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và ông Nguyễn Văn Trò

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phan Thị Hải – Thẩm phán Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Ông Hà Đức Anh - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Thị N, sinh năm 1999

Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu H, xã M, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

(Chị N và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Triệu Thị N trình bày: Chị và anh Dương Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29/11/2017 tại UBND xã P(nay là xã M), huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại khu H, xã M, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Qúa trình chung sống, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau nên thường xảy ra tranh cãi bất hoà. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu

thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Anh Dương Văn T trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn như chị N trình bày. Nay chị N xin ly hôn anh đồng ý vì anh không còn tình cảm với chị N.

2. Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là Dương Tuấn A, sinh ngày 14/5/2018, hiện nay đang ở cùng anh T. Khi ly hôn, chị N đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Nếu anh T đề nghị nuôi con chung, chị đồng ý và cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T từ 3.000.000đ-4.000.000đ/ tháng. Anh T đề nghị trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N và anh T đều không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên toà cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật,

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 51, Điều 55, Điều 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Triệu Thị N được ly hôn anh Dương Văn T.

Về con chung: Giao con chung Dương Tuấn A, sinh ngày 14/5/2018 cho anh Dương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Triệu Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T do anh T tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị N và anh T chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Dương Văn T có hộ khẩu thường trú tại khu H, xã M, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị N và anh T đều có đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị N và anh Dương văn T kết hôn ngày 29/11/2017, có đăng ký kết hôn tại UBND Pnay là xã M, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Hôn nhân giữa chị N và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện do đó là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của chị N, anh T và việc xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T tại UBND xã Mthì xác định được Hôn nhân của chị N và anh T chỉ hoà thuận hạnh phúc được thời gian đầu sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm dẫn đến xảy ra tranh cãi, bất hoà. Từ cuối năm 2019 đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Chị N yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với anh T, anh T nhất trí ly hôn. Xét việc chị N và anh T thuận tình ly hôn là tự nguyện và phù hợp thực tế nên cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Triệu Thị N và anh Dương Văn T có 01 con chung là Dương Tuấn A, sinh ngày 14/5/2018, hiện nay đang ở cùng anh T. Để đảm bảo sự phát triển toàn diện và ổn định của con chung, cần giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, do vậy hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N và anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, điều 55, Điều 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị N và anh Dương Văn T.

[2]. Về con chung: Giao cho anh Dương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Tuấn A, sinh ngày 14/5/2018 kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành N (Đủ 18 tuổi). Chị Triệu Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T do anh T tự nguyện không yêu cầu.

Chị Triệu Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị Triệu Thị N và anh Dương Văn T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Triệu Thị N phải chịu 75.000đ (Bẩy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004978 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị N được hoàn trả 225.000 (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Dương Văn T phải chịu 75.000đ (Bẩy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- UBND xã M;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

Trần Việt D